

BÁO CÁO

Về việc công khai dự toán ngân sách địa phương năm 2025 trình Hội đồng nhân dân huyện Đồng Hỷ

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;

UBND huyện Đồng Hỷ báo cáo về việc công khai dự toán ngân sách địa phương năm 2025 trình Hội đồng nhân dân huyện Đồng Hỷ, cụ thể như sau:

I. Căn cứ và nguyên tắc xây dựng dự toán

1. Căn cứ xây dựng dự toán

- Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015 và các văn bản hướng dẫn;
- Chỉ thị số 17/CT-TTg ngày 22/5/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2025;
- Thông tư số 49/2024/TT-BTC ngày 16/7/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2025, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2025-2027;
- Nghị quyết số 16/2021/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Quy định về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách tỉnh Thái Nguyên thời kỳ ổn định ngân sách 2022 - 2025.
- Nghị quyết số 17/2021/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Quy định về định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách tỉnh Thái Nguyên năm 2022.
- Công văn số 2795/STC-QLNS ngày 25/7/2024 của Sở Tài chính tỉnh Thái Nguyên hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2025, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 3 năm 2025-2027.

2. Nguyên tắc xây dựng dự toán

Năm 2025 là năm cuối thời kỳ ổn định ngân sách 2023-2025, dự toán NSNN năm 2025 được xây dựng theo đúng quy định của Luật NSNN và các văn bản hướng dẫn; có đầy đủ thuyết minh cơ sở pháp lý, căn cứ tính toán; phù hợp với Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện nhiệm kỳ 2020-2025, Chiến lược phát

kinh tế - xã hội 10 năm giai đoạn 2021-2030 và định hướng Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025; Nghị quyết số 16/2021/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Quy định về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách tỉnh Thái Nguyên thời kỳ ổn định ngân sách 2023 - 2025 phù hợp với các mục tiêu cơ cấu lại ngân sách và quản lý nợ công, Nghị quyết số 17/2021/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 quy định định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách tỉnh Thái Nguyên năm 2025; Thông tư số 49/2024/TT-BTC ngày 16/7/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2025, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2025-2027; Chỉ thị số 17/CT-TTg ngày 22/5/2024 của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 và các cơ chế, chính sách đặc thù phát triển của địa phương theo quy định, các văn bản pháp luật và chỉ đạo của cấp có thẩm quyền có liên quan.

II. Dự toán thu-chi ngân sách huyện Đồng Hỷ năm 2025

1. Dự toán thu ngân sách nhà nước năm 2025

Tổng thu ngân sách là : 170.220 triệu đồng ; Trong đó : Thuế, phí, thu khác: 150.220 triệu đồng. Thu tiền sử dụng đất : 20.000 triệu đồng.

2. Dự toán chi ngân sách địa phương

Tổng chi ngân sách giao : 775.026 triệu đồng.

a) Chi đầu tư phát triển : 16.200 triệu đồng (chi đầu tư từ nguồn tiền sử dụng đất: 16.200 triệu đồng)

b) Chi thường xuyên:

732.910 triệu đồng

Chi tiết một số khoản chi như sau:

- Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo: 438.440 triệu đồng, đã bao gồm kinh phí thực hiện các chương trình ưu tiên bố trí kinh phí thực hiện một số chính sách của tỉnh như: Nghị quyết số 14/2021/NQ-HĐND ngày 04/11/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định một số chính sách hỗ trợ dạy và học tiếng anh trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; tiếp tục thực hiện chính sách đầu tư, ưu tiên phát triển giáo dục mầm non, chính sách đối với trẻ em mầm non, giáo viên mầm non tại các cơ sở giáo dục mầm non thuộc loại hình dân lập, tư thực liên quan đến khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên theo Nghị quyết 11/2020/NQ-HĐND ngày 11/12/2020; chính sách hỗ trợ kinh phí đối với các trường mầm non, phổ thông công lập thuộc tỉnh Thái Nguyên theo Nghị quyết 24/2021/NQ-HĐND ngày 10/12/2021, góp phần tháo gỡ khó khăn cho các nhà

trường, giảm áp lực vượt giờ đối với giáo viên, theo đó đảm bảo hơn chất lượng giáo dục địa phương.

- Chi y tế, dân số và gia đình: 5.386 triệu đồng, đã bao gồm kinh phí thực hiện chi mua BHYT cho đối tượng bảo trợ xã hội, cựu chiến binh; Chính sách đối với nhân viên y tế tại các xóm, tổ dân phố theo Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND.

- Chi bảo đảm xã hội: 44.428 triệu đồng đã bao gồm kinh phí nuôi dưỡng đối tượng BTXH, cai nghiện ma túy; Kinh phí cho công tác Người có công, giảm nghèo, BTXH, Người cao tuổi, lao động việc làm, bảo vệ chăm sóc trẻ em, phòng chống tệ nạn xã hội.

- Chi các hoạt động kinh tế môi trường đô thị: 40.899 triệu đồng, đã bao gồm kinh phí thực hiện các đề án nông nghiệp, kinh phí thực hiện nhiệm vụ hỗ trợ và bảo vệ đất trồng lúa, kinh phí hỗ trợ các công trình thủy lợi từ nguồn thủy lợi phí, kinh phí thực hiện các dự án quy hoạch, kinh phí thực hiện nhiệm vụ duy tu sửa chữa đường giao thông, kinh phí thực hiện các sự nghiệp kiến thiết kinh tế tại địa phương.

- Chi quản lý nhà nước: 173.625 triệu đồng, đã bao gồm kinh phí thực hiện các chế độ lương, phụ cấp theo lương khối hành chính cấp huyện và xã, kinh phí thực hiện nhiệm vụ Đại hội đảng các cấp, kinh phí thực hiện Đề án 06, kinh phí quản lý nhà nước khác theo quy định.

- Chi sự nghiệp văn hóa-thông tin thể dục thể thao: 3.245 triệu đồng, đã bao gồm kinh phí thực hiện một số dự án thuê dịch vụ công nghệ thông tin, kinh phí thực hiện nhiệm vụ Đại hội thể dục thể thao năm 2025, kinh phí thực hiện nhiệm vụ Đại hội đảng các cấp năm 2025.

- Chi quốc phòng-an ninh: 20.737 triệu đồng, đã bao gồm kinh phí thực hiện các nhiệm vụ quốc phòng an ninh địa phương cấp xã và huyện.

- Chi từ nguồn phí bảo vệ môi trường: 4.000 triệu đồng, kinh phí thực hiện các nhiệm vụ chi bảo vệ môi trường theo quy định tại Điều 5 Nghị quyết số 33/2022/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2022 của HĐND tỉnh Thái Nguyên quy định phân định nhiệm vụ chi bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

c) Chi cải cách tiền lương: 13.225 triệu đồng

d) Chi dự phòng ngân sách: 12.691 triệu đồng

(Có biểu các biểu từ 69-80 chi tiết kèm theo)

Trên đây là báo cáo của UBND huyện Đồng Hỷ về việc công khai dự toán ngân sách địa phương năm 2025 trình Hội đồng nhân dân huyện Đồng Hỷ. *10/12*

Nơi nhận:

- Thường trực Huyện ủy;
- Thường trực HĐND huyện;
- Lãnh đạo UBND huyện;
- Các phòng, ngành, đơn vị huyện;
- Cổng thông tin điện tử huyện Đồng Hỷ;
- UBND các xã, thị trấn;
- Lưu: VT, TCKH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



[Signature]
Vũ Thị Anh Dung



UBND HUYỆN ĐỒNG HỖ

Biểu số 69/CK-NSNN

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2025

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

(Kèm theo Báo cáo số 589/BC-UBND ngày 13 tháng 12 năm 2024 của UBND huyện Đồng Hỷ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024 (năm hiện hành)	ƯTH năm 2024 (năm hiện hành)	Dự toán năm 2025	So sánh (1) (%)
A	B	1	2	3	4
A	TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH HUYỆN	582.983	970.016	775.026	80%
I	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp	136.660	136.660	153.220	112%
-	Thu ngân sách huyện hưởng 100%	136.660	136.660	153.220	112%
-	Thu ngân sách huyện hưởng từ các khoản thu phân chia				
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	404.649	638.101	616.756	97%
-	Thu bổ sung cân đối	396.305	396.305	396.305	100%
-	Thu bổ sung có mục tiêu	8.344	241.796	220.451	91%
III	Nguồn cải cách tiền lương	32.149		500	
IV	Thu từ nguồn thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa	425		550	
VI	Thu từ phí BVMT khai thác Khoáng sản	9.100	4.000	4.000	100%
VII	Thu kết dư		59.307		
VIII	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		131.947		
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	583.013	750.469	775.026	133%
I	Tổng chi cân đối ngân sách huyện	583.013	750.469	775.026	133%
1	Chi đầu tư phát triển	8.134	171.427	16.200	199%
2	Chi thường xuyên	562.414	579.042	732.910	130%
3	Dự phòng ngân sách	12.465		12.691	102%
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			13.225	
II	Chi các chương trình mục tiêu	0	0	0	
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia				
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ				
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau				

Ghi chú: (1) Đối với các chỉ tiêu thu, so sánh dự toán năm sau với ước thực hiện năm hiện hành. Đối với các chỉ tiêu chi, so sánh dự toán năm sau với dự toán năm hiện hành.



UBND HUYỆN ĐỒNG HỖ

Biểu số 70/CK-NSNN

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

(Kèm theo Báo cáo số 589/BC-UBND ngày 13 tháng 12 năm 2024 của UBND huyện Đồng Hỷ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024 (năm hiện hành)	Ước thực hiện năm 2024 (năm hiện hành)	Dự toán năm 2025	So sánh (1) (%)
A	B	1	2	3	4
A	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN				
I	Nguồn thu ngân sách	491.182	840.312	656.912	78%
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	132.098	132.098	148.384	112%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	317.410	535.505	503.478	94%
-	Thu bổ sung cân đối	316.066	365.505		
-	Thu bổ sung có mục tiêu	1.344	170.000		
3	Thu kết dư		55.401		
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		113.308		0%
5	Nguồn cải cách tiền lương	32.149		500	
6	Thu từ nguồn bảo vệ lớp đất mặt	425		550	
7	Thu từ phí BVMT khai thác khoáng sản	9.100	4.000	4.000	
II	Chi ngân sách	491.182	608.030	656.912	134%
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	403.943	455.003	543.634	135%
2	Chi bổ sung cho ngân sách xã	87.239	153.027	113.278	130%
-	Chi bổ sung cân đối	80.239	80.239	113.278	141%
-	Chi bổ sung có mục tiêu	7.000	72.788		0%
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau				
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương				
B	NGÂN SÁCH XÃ				
I	Nguồn thu ngân sách	91.831	179.162	118.114	66%
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	4.592	4.592	4.836	105%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp huyện	87.239	152.026	113.278	75%
-	Thu bổ sung cân đối	80.239	80.239	113.278	141%
-	Thu bổ sung có mục tiêu	7.000	71.787		0%
3	Thu kết dư		3.905		0%
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		18.639		0%
II	Chi ngân sách	91.831	142.439	118.114	129%

Ghi chú: (1) Đối với các chỉ tiêu thu, so sánh dự toán năm sau với ước thực hiện năm hiện hành. Đối với các chỉ tiêu chi, so sánh dự toán năm sau với dự toán năm hiện hành.



UBND HUYỆN ĐỒNG HỶ

Biểu số 71/CK-NSNN

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

(Kèm theo Báo cáo số 589/BC-UBND ngày 13 tháng 12 năm 2024 của UBND huyện Đồng Hỷ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2024 (năm hiện hành)		Dự toán năm 2025		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
I	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC						
1	Thu nội địa	195.612	167.758	170.220	153.220	87%	91%
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý (Chỉ tiết theo sắc thuế)	564		550		98%	
2	Thu từ khu vực DNNN do Địa phương quản lý (Chỉ tiết theo sắc thuế)	212					
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (Chỉ tiết theo sắc thuế)						
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (Chỉ tiết theo sắc thuế)	72.940	72.940	78.000	78.000	107%	107%
5	Thuế thu nhập cá nhân	6.708	6.708	7.500	7.500	112%	112%
6	Thuế bảo vệ môi trường						
7	Lệ phí trước bạ	22.701	18.722	20.000	20.000	88%	107%
8	Thu phí, lệ phí	5.409	5.409	8.500	8.500	157%	157%
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	502					
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	200	200	300		150%	0%
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	13.662	13.662	17.000	17.000	124%	124%
12	Thu tiền sử dụng đất	50.457	41.478	20.000	10.000	40%	24%
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (Chỉ tiết theo sắc thuế)						
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	6.139	2.044	3.370		55%	0%
16	Thu khác ngân sách	16.118	6.595	15.000	12.220	93%	185%
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác						
II	Thu viện trợ						

W



UBND HUYỆN ĐỒNG HỖ

Biểu số 72/CK-NSNN

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025**

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

(Kèm theo Báo cáo số 589/BC-UBND ngày 13 tháng 12 năm 2024 của UBND huyện Đồng Hỷ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ngân sách huyện	Chia ra	
			Ngân sách huyện	Ngân sách xã
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN			
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN	775.026	656.912	118.114
I	Chi đầu tư phát triển	16.200	16.200	0
1	Chi đầu tư cho các dự án	16.200	16.200	0
	Trong đó chia theo lĩnh vực:	16.200	16.200	0
-	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	7.025	7.025	
-	Trong đó chia theo nguồn vốn:			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	16.200	16.200	
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	0		
2	Chi đầu tư phát triển khác	0		
II	Chi thường xuyên	732.910	617.061	115.849
	Trong đó:			
1	Chi sự nghiệp kinh tế và môi trường đô thị	40.899	39.800	1.099
2	Chi SN giáo dục, đào tạo, dạy nghề	438.440	438.440	
3	Chi SN văn hoá thông tin-TDTT	3.245	2.345	900
4	Chi SN truyền thanh	1.150	1.150	
5	Chi đảm bảo xã hội	44.428	42.976	1.452
6	Chi QLHC, Đảng, Đoàn thể	173.625	76.988	96.637
7	Chi an ninh quốc phòng	20.737	6.180	14.557
8	Chi sự nghiệp y tế	5.386	4.182	1.204
9	Chi sự nghiệp có tính chất đầu tư từ nguồn phí bảo vệ môi trường	4.000	4.000	
10	Chi khác ngân sách	1.000	1.000	
III	Dự phòng ngân sách	12.691	10.426	2.265
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	13.225	13.225	
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU			
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia			
	(Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu quốc gia)			
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ			
	(Chi tiết theo từng chương trình mục tiêu, nhiệm vụ)			
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU			



UBND HUYỆN ĐỒNG HỖ

Biểu số 73/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2025

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

(Kèm theo Báo cáo số 589/BC-UBND ngày 13 tháng 12 năm 2024 của UBND huyện Đồng Hỷ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	770.190
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH XÃ	113.278
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	656.912
	<i>Trong đó:</i>	
I	Chi đầu tư phát triển	16.200
1	Chi đầu tư cho các dự án	16.200
	<i>Trong đó:</i>	
-	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	7.025
-	Chi các hoạt động kinh tế	4.877
-	Chi quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	3.598
-	Chi thể dục thể thao, văn hóa TT	
-	Chi quốc phòng-an ninh	700
-	Vốn đối ứng chương trình mục tiêu quốc gia	
2	Chi đầu tư phát triển khác	
3	Chi đầu tư cơ sở hạ tầng từ tiền thuê đất(ghi thu-ghi chi)	
4	Ghi thu-Ghi chi tiền đất	
II	Chi thường xuyên	617.061
	<i>Trong đó:</i>	
1	Chi sự nghiệp kinh tế và môi trường đô thị	39.800
2	Chi SN giáo dục, đào tạo, dạy nghề	438.440
3	Chi SN văn hoá thông tin-TDTT	2.345
4	Chi SN truyền thanh	1.150
5	Chi đảm bảo xã hội	42.976
6	Chi QLHC, Đảng, Đoàn thể	76.988
7	Chi an ninh quốc phòng	6.180
8	Chi sự nghiệp y tế	4.182
9	Chi sự nghiệp có tính chất đầu tư từ nguồn phí bảo vệ môi trường	4.000
10	Chi khác ngân sách	1.000
III	Dự phòng ngân sách	10.426
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	13.225
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	



UBND HUYỆN ĐÔNG HỶ

Biểu số 74/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2025

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

(Kèm theo Báo cáo số 589 /BC-UBND ngày 13 tháng 12 năm 2024 của UBND huyện Đông Hỷ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYỀN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
							TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYỀN	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
	TỔNG SỐ	775.026	16.200	735.175						
I	Khối quản lý nhà nước	114.922		114.922						
1	Phòng Nông nghiệp và PTNT	7.763		7.763						
2	Phòng Giáo dục và đào tạo	3.631		3.631						
3	Phòng Lao động TBXH	44.612		44.612						
4	Văn phòng HĐND&UBND	14.797		14.797						
5	Phòng Tư pháp	729		729						
6	Phòng Kinh tế - hạ tầng	6.561		6.561						
7	Phòng Tài chính-KH	2.730		2.730						
8	Phòng Y tế	583		583						
9	Phòng Nội vụ	3.175		3.175						
10	Phòng Tài nguyên - MT	3.231		3.231						
11	Thanh tra nhà nước	805		805						

44

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYỀN (KHÔNG KẾ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
							TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYỀN	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
12	Phòng Dân tộc	713		713						
13	Phòng Văn hoá - Thông tin	2.223		2.223						
14	Quản lý nhà nước (tăng, nâng bậc lương)	23.369		23.369						
II	Khối Đảng	15.015		15.015						
III	Khối Đoàn thể	4.290		4.290						
1	Mặt trận tổ quốc	1.155		1.155						
2	Huyện Đoàn	766		766						
3	Hội Phụ nữ	797		797						
4	Hội Nông dân	784		784						
5	Hội Cựu chiến binh	788		788						
IV	Các đơn vị sự nghiệp	455.529		455.529						
1	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	8.489		8.489						
2	Trung tâm văn hóa thể thao và truyền thông	2.645		2.645						
3	Sự nghiệp truyền thanh khác (Chi cho công tác ĐH TDTT, ĐH đăng các cấp và một số nhiệm vụ khác)	695		695						
4	Sự nghiệp giáo dục phổ thông	409.751		409.751						
	Các trường mầm non, tiểu học, THCS	367.903		367.903						



STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KÈ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYỀN (KHÔNG KÈ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
							TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYỀN	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
	Chi khen thưởng ngành Giáo dục	2.000		2.000						
	Chi hỗ trợ trường chuẩn, thư viện, kiểm định chất lượng	1.380		1.380						
	Chính sách hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP	10.310		10.310						
	Chính sách phát triển giáo dục mầm non theo Nghị định số 105/NĐ-CP	1.811		1.811						
	Kinh phí hỗ trợ học bổng, chi phí học tập cho học sinh khuyết tật theo Thông tư số 42/2013	1.197		1.197						
	Kinh phí hỗ trợ học sinh vùng ĐBKK theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP; Khoản kinh phí nấu ăn cho học sinh 44/2016/NQ-HĐND	6.821		6.821						
	Chế độ học sinh dân tộc nội trú theo Thông tư liên tịch số 109/2009/TTLT-BTC-BGDDT	10.300		10.300						
	Chính sách hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người theo Nghị định số 57/2017/NĐ-CP	1.160		1.160						
	Chế độ phụ cấp giáo viên tiêu học dạy lớp ghép theo QĐ 15/2010/QĐ-TTg	146		146						
	Chính sách hỗ trợ giáo viên dạy HS khuyết tật (28/2012/NĐ-CP, 113/2015/NĐ-CP)	4.099		4.099						
	Dạy và học tiếng anh theo NQ 14/2021	1.320		1.320						



STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYỀN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG				CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
							TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYỀN		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	
	Hỗ trợ tiền ăn và học phí đối với trẻ em theo NQ 11/2023	324		324							
	Hỗ trợ CPHT theo Nghị quyết số 05/2024/NQ-HĐND tỉnh Thái nguyên	980		980							
5	Sự nghiệp giáo dục đào tạo khác	18.329		18.329							
6	Trung tâm bồi dưỡng chính trị	2.062		2.062							
7	Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên	5.849		5.849							
8	Các Trung tâm học tập cộng đồng	449		449							
9	Ban quản lý đô thị và vệ sinh môi trường	3.248		3.248							
10	Cơ sở điều trị nghiện ma túy tự nguyện	4.012		4.012							
V	Các đơn vị khác	27.305		27.305							
1	Hội chữ thập đỏ	453		453							
2	Hội người mù	167		167							
3	Hội Nạn nhân chất độc da cam	167		167							
4	Hội người cao tuổi	167		167							
5	Hội cựu thanh niên xung phong	167		167							
6	Hội Đông y	167		167							
7	Hội khuyến học	167		167							
9	Công an huyện	1.675		1.675							
10	Ban chỉ huy quân sự huyện	4.505		4.505							



	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYỀN (KHÔNG KỂ CHƯNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
							TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYỀN	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
11	Sự nghiệp kiến thiết kinh tế khác	2.500		2.500						
12	Chi hỗ trợ các đơn vị	1.000		1.000						
-	Liên đoàn Lao động huyện	50		50						
-	Tòa án nhân dân huyện	100		100						
-	Viện kiểm sát nhân dân huyện	50		50						
-	Chi cục Thi hành án	50		50						
-	Kho Bạc NN huyện	50		50						
-	Chi cục thống kê Huyện	50		50						
-	Chi cục Thuế KV Đồng Hỷ Võ Nhai	100		100						
-	Các đơn vị khác	550		550						
	Duy tu sửa chữa đường giao thông	7.000		7.000						
	KP miễn thủy lợi phí, đất lúa	2.170		2.170						
	Kinh phí hỗ trợ, bảo vệ đất trồng lúa	1.000		1.000						
	Ủy thác qua NHCSXH	2.000		2.000						
	Chi từ nguồn phí BVMT	4.000		4.000						
II	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	10.426			10.426					
III	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	13.225			13.225					
IV	CHI CÁC XÃ THỊ TRẤN	118.114		118.114						
V	Chi đầu tư	16.200	16.200							





DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

(Kèm theo Báo cáo số 529 /BC-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2024 của UBND huyện Đông Hỷ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ:											CHI THU-GHI CHI TIỀN THUẾ ĐẤT
			CHI GIÁO DỤC-ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI AN NINH- QUỐC PHÒNG	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ			
											CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN, ĐỊNH	CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	TỔNG SỐ	16.200	7.025	0	0	0	700	0	0	6.645	2.193	4.452	1.830	0
1	Ban quản lý dự án đầu tư và xây dựng	11.063	6.995				700			1.868	1.868		1.500	
2	Phòng Kinh tế-Hạ tầng	1.876								1.876		1.876		
3	UBND xã Hóa Trung	633								633		633		
4	UBND xã Văn Hán	431								101		101	330	
5	UBND xã Hòa Bình	71								71		71		
6	UBND xã Hợp Tiến	212								212	130	82		
7	UBND xã Tân Long	86								86		86		
8	UBND xã Nam Hòa	101								101		101		

[illegible]



(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

(Kèm theo Báo cáo số 529/BC-UBND ngày 13 tháng 12 năm 2024 của UBND huyện Đồng Hỷ)

Đơn vị tính: triệu đồng

[illegible]



TT	Đơn vị	Tổng số chi ngân sách khối huyện	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên để thực hiện chính sách CCTL năm 2025 theo quy định	Số được chi từ ngân sách	Trong đó										Chi khác của ngân sách	Dự phòng		
					Chi đầu tư từ nguồn tiền sử dụng đất	Chi từ nguồn phí BVMT	Chi quản lý hành chính	Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo	Chi sự nghiệp y tế, dân số, gia đình	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin, thể dục thể thao	Chi sự nghiệp phát thanh và truyền hình	Chi từ Tiền đất	Chi đảm bảo xã hội	Chi sự nghiệp kinh tế, môi trường và đơn vị sự nghiệp khác			Chi cải cách tiền lương	Chi sự nghiệp quốc phòng, an ninh
	Trong đó:																	
-	Khen thưởng	1.700,00		1.700,00			1.700,00											
-	Kinh phí thực hiện đề án 06	35,00	4,00	31,00			31,00											
10	Phòng Tài nguyên - MT	3.231,00	63,00	3.168,00			1.368,00					1.800,00						
	Trong đó:																	
-	Chi quản lý dữ liệu đất đai, thông kê đất đai, lập kế hoạch sử dụng đất ...	1.800,00		1.800,00								1.800,00						
-	Kinh phí thực hiện đề án 06	92,00	9,00	83,00								83,00						
11	Thanh tra nhà nước	805,00	17,00	788,00			788,00											
12	Phòng Dân tộc	713,00	11,00	702,00			702,00											
13	Phòng Văn hoá - Thông tin	2.223,00	49,00	2.174,00			2.034,00	140,00										
15	Quản lý nhà nước khác	23.369,10	1.053,30	22.315,80			22.315,80											
-	Chi hỗ trợ Đại hội Đảng nhiệm kỳ 2025-2030	4.198,00		4.198,00			4.198,00											
-	Hỗ trợ CCHC, một cửa, chuyển đổi số, hỗ trợ các tiêu chí huyện về đích NTM	4.198,30	479,30	3.719,00			3.719,00											
-	Chi các nhiệm vụ quản lý NN khác	5.535,80	574,00	4.961,80			4.961,80											
-	Chi các nhiệm vụ khác cấp xã	9.437,00		9.437,00			9.437,00											
II	Khối Đảng	15.014,70	605,70	14.409,00			14.409,00											
III	Khối Đoàn thể	4.290,40	90,00	4.200,40	0,00	0,00	4.200,40	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
1	Mặt trận tổ quốc	1.155,00	27,00	1.128,00			1.128,00											
2	Huyện Đoàn	766,00	21,00	745,00			745,00											
3	Hội Phụ nữ	797,00	14,00	783,00			783,00											
4	Hội Nông dân	784,40	14,00	770,40			770,40											
5	Hội Cựu chiến binh	788,00	14,00	774,00			774,00											
IV	Các đơn vị sự nghiệp	455.529,00	5.175,00	450.354,00	0,00	0,00	0,00	432.193,00	0,00	2.137,00	1.050,00	0,00	3.805,00	11.169,00	0,00	0,00	0,00	0,00



TT		TỔNG SỐ CHỈ NGẪN SÁCH KHỎI HUỖN	TIẾT KIỆM 10% CHỈ THƯỜNG XUYỀN ĐỂ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH CCTL NĂM 2025 THEO QUY ĐỊNH	SỐ ĐƯỢC CHỈ TỪ NGÂN SÁCH	Trong đó										Chi khác của ngân sách	Dự phòng		
					Thường xuyên													
					Chi đầu tư từ nguồn tiền sử dụng đất	Chi từ nguồn phí BVMT	Chi quản lý hành chính	Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo	Chi sự nghiệp y tế, dân số, gia đình	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin, thể dục thể thao	Chi sự nghiệp phát thanh và truyền hình	Chi từ Đất đai	Chi đảm bảo xã hội	Chi sự nghiệp kinh tế, môi trường và đơn vị sự nghiệp khác			Chi cải cách tiền lương	Chi sự nghiệp quốc phòng, an ninh
1		Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	8.489,00	317,00	8.172,00									8.172,00				
		Trong đó: Kinh phí đất trồng lúa - Mô hình SX lúa an toàn theo hướng hữu cơ và ứng dụng kỹ thuật IPHM năm 2025 (4 MH)	799,00	80,00	719,00									719,00				
2		Trung tâm văn hóa thể thao và truyền thông	2.645,00	138,00	2.507,00						1.742,00	765,00						
3		Sự nghiệp thể thao khác	0,00		0,00													
-		Các trường mầm non, tiểu học, THCS	367.903,00	2.505,00	365.398,00				365.398,00									
-		Chi bộ máy Khối Tiểu học	0,00		0,00													
-		Chi bộ máy Khối Trung học cơ sở	0,00		0,00													
-		Chi khen thưởng ngành Giáo dục	2.000,00	200,00	1.800,00				1.800,00									
-		Chi hỗ trợ trường chuẩn, thư viện, kiểm định chất lượng	1.380,00		1.380,00													
-		Chính sách hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP	10.310,00		10.310,00													
-		Chính sách phát triển giáo dục mầm non theo Nghị định số 105/NĐ-CP	1.811,00		1.811,00													
-		Kinh phí hỗ trợ học bổng, chi phí học tập cho học sinh khuyết tật theo Thông tư số 42/2013	1.197,00		1.197,00													
-		Kinh phí hỗ trợ học sinh vùng ĐBKK theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP; Khoản kinh phí nấu ăn cho học sinh 44/2016/NQ-HĐND	6.821,00		6.821,00													
-		Chế độ học sinh dân tộc nội trú theo Thông tư liên tịch số 109/2009/TTLT-BTC-BGDDT	10.300,00		10.300,00													
-		Chính sách hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người theo Nghị định số 57/2017/NĐ-CP	1.160,00		1.160,00													
-		Chế độ phụ cấp giáo viên tiểu học dạy lớp ghép theo QĐ 15/2010/QĐ-TTg	146,00		146,00													
-		Chính sách hỗ trợ giáo viên dạy HS khuyết tật (28/2012/NĐ-CP, 113/2015/NĐ-CP)	4.099,00		4.099,00													
-		Dạy và học tiếng anh theo NQ 14/2021	1.320,00		1.320,00													
-		Hỗ trợ tiền ăn và học phí đối với trẻ em theo NQ 11/2023	324,00		324,00													

4



TT		Tổng số chỉ ngân sách huyện	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên để thực hiện chính sách CCTL năm 2025 theo quy định	Số được chi từ ngân sách	Trong đó										Chi khác của ngân sách	Dự phòng		
					Chi đầu tư từ nguồn tiền sử dụng đất	Thường xuyên								Chi cải cách tiền lương			Chi sự nghiệp quốc phòng, an ninh	
						Chi từ nguồn phí BVMT	Chi quản lý hành chính	Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo	Chi sự nghiệp y tế, dân số, gia đình	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin, thể dục thể thao	Chi sự nghiệp phát thanh và truyền hình	Chi từ Tiền đất	Chi đảm bảo xã hội					Chi sự nghiệp kinh tế, môi trường và đơn vị sự nghiệp khác
-	Hỗ trợ CPHH theo Nghị quyết số 05/2024/NQ-HĐND tỉnh Thái nguyên	980,00		980,00				980,00										
5	Sự nghiệp giáo dục đào tạo khác	18.329,00	1.478,00	16.851,00				16.851,00										
6	Trung tâm bồi dưỡng chính trị	2.062,00	19,00	2.043,00				2.043,00										
7	Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên	5.849,00	45,00	5.804,00				5.804,00										
8	Các Trung tâm học tập cộng đồng	449,00		449,00				449,00										
9	Ban quản lý đô thị và vệ sinh môi trường	3.248,00	251,00	2.997,00										2.997,00				
10	Cơ sở điều trị nghiện ma túy tự nguyện	4.012,00	207,00	3.805,00														
V	Các đơn vị khác	27.305,00	1.025,00	26.280,00	0,00	4.000,00	1.444,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	14.012,00	0,00	5.824,00	1.000,00	
1	Hội chữ thập đỏ	453,00	11,00	442,00			442,00											
3	Hội Nạn nhân chất độc da cam	167,00		167,00			167,00											
5	Hội cựu thanh niên xung phong	167,00		167,00			167,00											
6	Hội Đồng y	167,00		167,00			167,00											
7	Hội khuyến học	167,00		167,00			167,00											
8	Công an huyện	1.675,00	168,00	1.507,00												1.507,00		
9	Ban chỉ huy quân sự huyện	4.505,00	188,00	4.317,00												4.317,00		
10	Sự nghiệp kinh tế khác	2.500,00	158,00	2.342,00										2.342,00				
11	Chi hỗ trợ các đơn vị	1.000,00	0,00	1.000,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	1.000,00	0,00	
-	Chi hỗ trợ Liên đoàn Lao động huyện	50,00		50,00													50,00	
	Tòa án nhân dân huyện	100,00		100,00													100,00	
	Viện kiểm sát nhân dân huyện	50,00		50,00													50,00	
	Chi cục Thi hành án	50,00		50,00													50,00	
	Kho Bạc NN huyện	50,00		50,00													50,00	
	Chi cục thống kê Huyện	50,00		50,00													50,00	
	Chi cục Thuế KV Đồng Hỷ Võ Nhai	100,00		100,00													100,00	
-	Các đơn vị khác	550,00		550,00													550,00	
12	Duy tu sửa chữa đường giao thông	7.000,00	500,00	6.500,00										6.500,00				

N

[illegible]



UBND HUYỆN ĐỒNG HỶ

Biểu số 77/CK-NSNN

DỰ TOÁN THU, SỐ BỔ SUNG VÀ DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2025

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

(Kèm theo Báo cáo số 589 /BC-UBND ngày 13 tháng 12 năm 2024 của UBND huyện Đồng Hỷ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu ngân sách xã được hưởng theo phân cấp				Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp huyện	Chi bổ sung thực hiện điều chỉnh tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối ngân sách xã
			Tổng số	Chia ra		4				
				Thu ngân sách xã hưởng 100%	Thu ngân sách xã hưởng từ các khoản thu phân chia					
A	B	1	2	3		4	5	6	7	8
	TỔNG SỐ	118.114	4.836	4.836	0		113.278	0	0	118.114
1	Thị trấn Trại Cau	12.966	909	909			12.057			12.966
2	Thị trấn Sông Cầu	7.110	145	145			6.965			7.110
3	Xã Văn Lãng	9.557	249	249			9.308			9.557
4	Xã Tân Long	8.009	82	82			7.927			8.009
5	Xã Hòa Bình	6.404	198	198			6.206			6.404
6	Xã Minh Lập	6.813	239	239			6.574			6.813
7	Xã Văn Hán	9.655	375	375			9.280			9.655
8	Xã Hóa Trung	7.291	203	203			7.088			7.291
9	Xã Khe Mo	8.971	260	260			8.711			8.971
10	Thị trấn Hóa Thượng	9.162	575	575			8.587			9.162
11	Xã Hợp Tiến	8.528	323	323			8.205			8.528
12	Xã Quang Sơn	7.072	240	240			6.833			7.072
13	Xã Cây Thị	7.012	210	210			6801,5			7.012
14	Xã Nam Hòa	9.570	830	830			8739,5			9.570

M



UBND HUYỆN ĐỒNG HỶ

Biểu số 78/CK-NSNN

**DỰ TOÁN CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2025**

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

(Kèm theo Báo cáo số 589/BC-UBND ngày 13 tháng 12 năm 2024 của UBND huyện Đồng Hỷ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1	2	3	4
	TỔNG SỐ				
1	Thị trấn Trại Cau				
2	Thị trấn Sông Cầu				
3	Xã Văn Lãng				
4	Xã Tân Long				
5	Xã Hòa Bình				
6	Xã Minh Lập				
7	Xã Văn Hán				
8	Xã Hóa Trung				
9	Xã Khe Mo				
10	Thị trấn Hóa Thượng				
11	Xã Hợp Tiến				
12	Xã Quang Sơn				
13	Xã Cây Thị				
14	Xã Nam Hòa				



DỰ TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025
(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)
(Kèm theo Báo cáo số 589/BC-UBND ngày 13 tháng 12 năm 2024 của UBND huyện Đông Hồ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia ...								Chương trình mục tiêu quốc gia ...					
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			
					Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	
A	B	1=2+3	2=5+12	3=8+15	4=5+8	5=6+7	6	7	8=9+10	9	10	11=12+15	12=13+14	13	14	15=16+17	16	17
	TỔNG SỐ																	
I	Ngân sách cấp huyện																	
II	Ngân sách xã																	
...	...																	

14



DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)
(Kèm theo Báo cáo số 529/BC-UBND ngày 13 tháng 12 năm 2024 của UBND huyện Đồng Hỷ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2024				Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2024				Kế hoạch vốn năm 2025				
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)															
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	Tổng số					44.723	0	0	44.723	866	0	0	866	9.598	0	0	9.598	16.200	0	0	16.200
A	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề					42.066	0	0	42.066	0	0	0	0	8.409	0	0	8.409	7.025	0	0	7.025
I	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng					42.066	0	0	42.066	0	0	0	0	8.409	0	0	8.409	6.995	0	0	6.995
2	Thực hiện dự án																				
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm ...																				
-	Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng trường TH Khe Mỏ	Khe Mỏ		2023-2025	1959/QĐ-UBND ngày 07/06/2024	4.996			4.996	0				3.000			3.000	400			400
-	Xây dựng nhà hiệu bộ, phòng chức năng và các công trình phụ trợ trường mầm non Hoà Bình	Hoà Bình		2024-2025	2769/QĐ-UBND ngày 09/08/2024	5.683			5.683	0				1.000			1.000	1.500			1.500
-	Xây dựng nhà hiệu bộ, phòng chức năng, bếp ăn một chiều và các công trình phụ trợ Trường mầm non Tân Long - Điểm trường trung tâm	Tân Long		2024-2025	3018/QĐ-UBND ngày 26/08/2024	5.500			5.500	0				0			0	287			287
-	Nhà hiệu bộ và các phòng chức năng trường THCS Văn Hán	Văn Hán		2024-2025	3994/QĐ-UBND ngày 30/8/2024	4.828			4.828	0				500			500	1.500			1.500
-	Nhà lớp học 2 tầng 6 phòng và công trình phụ trợ trường mầm non Nam Hòa - Điểm trường Đồng Mỏ	Nam Hòa		2024-2025	3993/QĐ-UBND ngày 28/11/2024	6.100			6.100	0				500			500	2.432			2.432
-	Nhà hiệu bộ và các phòng chức năng trường tiểu học số 2 Hòa Thượng	Hòa Thượng		2024-2025	2764/QĐ-UBND ngày 09/08/2024	4.398			4.398	0				3.000			3.000	600			600

✓



STT	 Đánh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2024				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2024				Kế hoạch vốn năm 2025							
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Ngài nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Ngài nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Ngài nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Ngài nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20			
-	Xây dựng nhà lớp học 2 tầng 8 phòng trường mầm non Tân Long - Điểm Đồng Mây	Văn Lãng		2024-2025	2945/QĐ-UBND ngày 26/08/2024	8.292			8.292	0				409				130			130			
-	Cải tạo sửa chữa nhà ở nội trú trường PTDT bán trú THCS Văn Lãng và các công trình phụ trợ	Văn Lãng		2024-2025	3100/QĐ-UBND ngày 13/09/2024	2.269			2.269	0				0			0	146			146			
II	Xã Quang Sơn					0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	30	0	0	30			
2	Thực hiện dự án																							
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm ...																							
-	Cải tạo sửa chữa bếp ăn bán trú và mở rộng sân điểm trường Mầm non Lân Đầm, xã Quang Sơn	Quang Sơn		2025-2025		0				0								30			30			
B	Chi các hoạt động kinh tế				0	2.405	0	0	2.405	614	0	0	614	1.189	0	0	1.189	6.645	0	0	6.645			
I	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng					0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.868	0	0	1.868			
2	Thực hiện dự án					0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.868	0	0	1.868			
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm ...					0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.868	0	0	1.868			
-	Xây dựng đường nội thị khu hành chính mới huyện Đông Hy (giai đoạn 1)	Hóa Thượng		2022-2025		0				0								1.768			1.768			
-	Củng cố đường giao thông từ xóm Tam Va đi xóm Khe Hai xã Văn Lãng	Văn Lãng		2024-2025		0				0								100			100			
II	Xã Hóa Trung					885	0	0	885	187	0	0	187	187	0	0	187	633	0	0	633			
2	Thực hiện dự án																							
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm ...					0				0				0				0						
-	Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng xã Hóa Trung, huyện Đông Hy giai đoạn 2023-2033			2024-2025	QĐ 3545/QĐ-UBND ngày 12/10/2023	325			325	187			187	187			187	97			97			
-	Quy hoạch chi tiết Khu dân cư số 1 xã Hoá Trung, huyện Đông Hy			2024-2025	QĐ 382/QĐ-UBND ngày 31/01/2024	560			560	0				0				536			536			
III	Xã Cây Thị					0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	326	0	0	326			

W

STT	</
-----	---



STT		Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2024				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2024				Kế hoạch vốn năm 2025					
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
						Ngôi nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện			Ngôi nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Ngôi nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Ngôi nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	
A		B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
VIII		Xã Nam Hòa					235	0	0	235	235	0	0	235	235	0	0	235	101	0	0	101
2		Thực hiện dự án																				
b		Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm ...					0				0				0				0			
-		Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng xã Nam Hòa, huyện Đồng Hỷ giai đoạn 2023-2033	Nam Hòa	2024-2025		QĐ 1315/QĐ-UBND, ngày 24/4/2024	235			235	235			235	235			235	101			101
IX		Xã Tân Long					289	0	0	289		0	0	0	203	0	0	203	86	0	0	86
2		Thực hiện dự án					0								0				0			
b		Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm ...									0											
-		Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng xã Tân Long, huyện Đồng Hỷ giai đoạn 2023-2033	Tân Long	2024-2025		QĐ số 1265/QĐ-UBND ngày 19/4/2024	289			289	0				203			203	86			86
X		Xã Văn Hán					0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	101	0	0	101
2		Thực hiện dự án																				
b		Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm ...					0				0				0				0			
-		Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng xã Văn Hán, huyện Đồng Hỷ giai đoạn 2023-2033	Văn Hán	2024-2025			0				0				0				101			101
-							0				0				0			0				
XI		Xã Văn Lãng					0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	265	0	0	265
2		Thực hiện dự án																				
b		Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm ...					0				0				0				0			
-		Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng xã Văn Lãng, huyện Đồng Hỷ giai đoạn 2023-2033	Văn Lãng	2024-2025			0				0				0				75			75
-		Xây dựng đường trục liên hợp công Khe Tiên xóm Tân Lập xã Văn Lãng	Văn Lãng	2024-2025			0				0				0				130			130
-		Hỗ trợ nhà ở (Khu tái định cư tập trung xóm Bàn Tền xã Văn Lãng 30 hộ)	Văn Lãng	2024-2025			0				0				0				60			60
XII		Phòng Kinh tế-Hạ tầng					531	0	0	531	0	0	0	0	372	0	0	372	1.876	0	0	1.876
2		Thực hiện dự án																				
b		Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm ...					0				0				0				0			

M



STT		Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2024				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2024				Kế hoạch vốn năm 2025				
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện			Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện				
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
-		Trại Cau		2024-2025	QĐ 2621 ngày 30/7/2024	531			531	0				372				372	159		159
-		Hóa Thượng		2024-2025		0				0				0					604		604
-		Hóa Thượng		2024-2025		0				0				0				1.113			1.113
C						0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.830	0	0	1.830
I		Xã Văn Hán				0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	330	0	0	330
2																					
b		Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm ...																			
-		Sửa chữa trụ sở làm việc và các công trình phụ trợ UBND xã Văn Hán		2024-2025		0				0								330			330
II						0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.500	0	0	1.500
2																					
b		Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm ...																			
-		Xây dựng trụ sở làm việc Huyện ủy, HĐND, UBND huyện Đông Hồ và các công trình phụ trợ		2017-2023		0				0								1.500			1.500
D		Chi thể thực thể thao, văn hóa thông tin				0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
E		Chi an ninh-quốc phòng				0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	700	0	0	700
I		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng				0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	700	0	0	700
2		Thực hiện dự án																			
b		Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm ...																			
-		Cải tạo, sửa chữa trụ sở công an xã Nam Hòa		2024-2025		0				0				0				700			700

W